

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2022-2023**

| STT         | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân                   |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                         | 26/26    | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                              |          | -                           |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                  | 26       | -                           |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                              |          | -                           |
| 3           | Phòng học tạm                                                                      |          | -                           |
| 4           | Phòng học nhờ, mượn                                                                |          | -                           |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           | 1        | -                           |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | 9181     | 10,94                       |
| <b>V</b>    | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 4000     | 4,8                         |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    |          |                             |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 1142     | 1,3                         |
| 2           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 78       | 2,2                         |
| 3           | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               |          |                             |
| 4           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              |          |                             |
| 5           | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        |          |                             |
| 6           | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 48       | 1,33                        |
| 7           | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                | 40       | 1,14                        |
| 8           | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) |          |                             |
| 9           | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 24       |                             |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        | 25       | Số bộ/lớp                   |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | 23       | 23/25                       |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                         | 05       | 5/5                         |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                         | 05       | 5/5                         |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                         | 05       | 5/5                         |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                         | 04       | 4/6                         |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                         | 04       | 4/4                         |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       | 02       | 02                          |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                         |          |                             |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                         |          |                             |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                         |          |                             |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                         | 2        | 2                           |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                         |          |                             |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>     | 41       | Số học sinh/bộ<br>2HS/bộ    |

|           |                                         |           |                        |
|-----------|-----------------------------------------|-----------|------------------------|
| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b> | <b>25</b> | <b>Số thiết bị/lớp</b> |
| 1         | Ti vi                                   | 25        | 25/25                  |
| 2         | Cát xét                                 |           |                        |
| 3         | Đầu Video/đầu đĩa                       |           |                        |
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể    |           |                        |
| 5         | Thiết bị khác...                        |           |                        |
| 6         | .....                                   |           |                        |

|           |                 |                                |
|-----------|-----------------|--------------------------------|
|           | <b>Nội dung</b> | <b>Số lượng(m<sup>2</sup>)</b> |
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b>  | <b>46( m<sup>2</sup>)</b>      |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>   | <b>254( m<sup>2</sup>)</b>     |

|             |                                        |                       |                                       |               |                                |
|-------------|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|---------------|--------------------------------|
|             | <b>Nội dung</b>                        | <b>Số lượng phòng</b> | <b>Tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Số chỗ</b> | <b>Diện tích bình quân/chỗ</b> |
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 9                     | 468 m <sup>2</sup>                    | 435           | 1,07 m <sup>2</sup>            |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     |                       |                                       |               |                                |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | <b>Giáo viên nam</b> |                  | <b>Giáo viên nữ</b> |                  | <b>Học sinh nam</b> |                  | <b>Học sinh nữ</b> |                  |
|------------|-------------------------|----------------------|------------------|---------------------|------------------|---------------------|------------------|--------------------|------------------|
|            |                         | <b>Tổng số</b>       | <b>Diện tích</b> | <b>Tổng số</b>      | <b>Diện tích</b> | <b>Tổng số</b>      | <b>Diện tích</b> | <b>Tổng số</b>     | <b>Diện tích</b> |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 2                    | 14               | 2                   | 14               | 2                   | 63               | 2                  | 63               |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                      |                  |                     |                  |                     |                  |                    |                  |

(\*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|              |                                                     |           |              |
|--------------|-----------------------------------------------------|-----------|--------------|
|              |                                                     | <b>Có</b> | <b>Không</b> |
| <b>XV</b>    | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>             | X         |              |
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | X         |              |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet</b>                             | X         |              |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | X         |              |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | X         |              |

Đỗ Sơn, ngày 15. tháng 9. năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**

(Ký tên và đóng dấu)



**Nguyễn Thị Chung**